

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

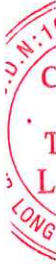
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12120477/22986843/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.202.715.490.617	6.012.889.077.662
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	768.015.596.767	1.798.924.375.128
111	1. Tiền		638.664.596.767	1.232.218.375.128
112	2. Các khoản tương đương tiền		129.351.000.000	566.706.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		138.559.000.000	133.639.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	138.559.000.000	133.639.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.275.710.640.885	1.605.012.231.390
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.362.025.234.529	887.423.873.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	405.370.330.290	326.924.037.969
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	6.350.000.000	500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	802.245.899.317	699.898.701.778
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(300.507.395.129)	(309.805.991.599)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		226.571.878	71.609.855
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.874.669.938.888	2.367.506.096.341
141	1. Hàng tồn kho		2.879.813.572.871	2.381.488.732.194
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.143.633.983)	(13.982.635.853)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		145.760.314.077	107.807.374.803
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	23.733.040.306	9.484.637.868
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	119.604.869.255	95.842.009.922
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	2.422.404.516	2.480.727.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.853.755.586.667	1.833.187.350.232
210	I. Phải thu dài hạn		29.618.342.780	22.694.778.286
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	29.618.342.780	22.694.778.286
220	II. Tài sản cố định		1.453.768.232.308	1.418.076.234.073
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	999.176.246.721	987.441.064.302
222	Nguyên giá		2.145.551.986.551	2.101.614.404.567
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.146.375.739.830)	(1.114.173.340.265)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	110.662.153.301	100.280.343.491
225	Nguyên giá		134.600.674.814	113.884.600.483
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.938.521.513)	(13.604.256.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	343.929.832.286	330.354.826.280
228	Nguyên giá		386.818.865.912	365.767.677.036
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.889.033.626)	(35.412.850.756)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		210.941.525.849	124.862.019.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	210.941.525.849	124.862.019.232
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		698.800.000	112.180.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		698.800.000	180.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	112.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		158.728.685.730	155.374.318.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	132.444.189.135	128.229.962.984
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	24.364.990.545	25.075.876.916
269	3. Lợi thế thương mại	18	1.919.506.050	2.068.478.741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.056.471.077.284	7.846.076.427.894

619
TY
AN
ROI
T. AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.174.560.332.713	4.812.877.589.558
310	I. Nợ ngắn hạn		6.108.797.274.953	4.742.602.919.532
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	882.177.081.064	489.888.114.446
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	53.307.002.658	114.111.665.083
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	61.975.642.086	119.134.262.002
314	4. Phải trả người lao động	22	21.172.317.937	100.027.994.241
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	175.826.019.688	202.424.065.228
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		473.803.027	1.011.590.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	221.659.399.749	61.693.615.419
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	4.602.017.638.580	3.569.637.813.693
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		642.549.406	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	89.545.820.758	84.673.798.511
330	II. Nợ dài hạn		65.763.057.760	70.274.670.026
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	1.155.000.000	1.255.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	56.077.726.760	55.996.297.030
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	8.530.331.000	13.023.372.996
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.881.910.744.571	3.033.198.838.336
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.881.910.744.571	3.033.198.838.336
411	1. Vốn cổ phần	26.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	1.923.687.264	236.514.085
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	689.884.155.663	707.872.008.056
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.1	76.674.281.873	64.297.977.492
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	1.014.109.745.895	1.140.794.174.868
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		882.746.927.091	723.016.708.212
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		131.362.818.804	417.777.466.656
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	15.312.473.876	35.991.763.835
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.056.471.077.284	7.846.076.427.894

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.965.415.834.211	5.196.344.750.799
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(72.843.099.448)	(74.654.240.855)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.892.572.734.763	5.121.690.509.944
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(4.968.257.471.642)	(4.179.447.095.730)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		924.315.263.121	942.243.414.214
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	23.193.080.639	20.606.096.956
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(184.589.217.608) (92.053.707.959)	(166.950.610.316) (70.538.509.474)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		-	231.033.795
25	9. Chi phí bán hàng	31	(411.625.656.094)	(372.989.830.954)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(186.844.287.917)	(147.291.626.542)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		164.449.182.141	275.848.477.153
31	12. Thu nhập khác	33	31.253.571.064	23.294.803.770
32	13. Chi phí khác	33	(5.551.806.855)	(4.448.948.756)
40	14. Lợi nhuận khác	33	25.701.764.209	18.845.855.014
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.150.946.350	294.694.332.167
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(49.752.137.415)	(63.079.762.267)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	(710.886.371)	(650.932.785)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		139.687.922.564	230.963.637.115

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		139.528.187.392	228.883.727.186
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		159.735.172	2.079.909.929
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	1.472	2.414
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	1.472	2.414


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.150.946.350	294.694.332.167
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 18	99.790.265.812	87.433.657.689
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(21.988.090.930)	16.434.782.550
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.031.669.475	5.643.965.004
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.480.696.940)	(9.799.355.960)
06	Chi phí lãi vay	30	92.053.707.959	70.538.509.474
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		370.557.801.726	464.945.890.924
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.671.832.809.990)	325.606.384.874
10	Tăng hàng tồn kho		(498.324.840.677)	(1.716.541.967.608)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		248.549.212.731	(170.213.497.888)
12	Tăng chi phí trả trước		(10.229.097.264)	(1.628.750.702)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
14	Lãi vay đã trả		(88.136.649.857)	(69.762.220.660)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(105.323.408.466)	(96.295.496.025)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.997.777.821)	(37.320.152.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.816.737.569.618)	(1.241.209.809.114)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(246.540.124.659)	(145.963.673.676)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		564.300.000	7.841.721.478
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(9.570.000.000)	(76.649.121.082)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		110.800.000.000	10.649.121.082
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.191.404.674)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	40.950.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		11.991.673.784	681.080.165
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(172.945.555.549)	(162.490.872.033)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	27	-	52.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	4.994.914.133.532	3.645.317.893.962
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(3.992.489.470.653)	(2.169.655.461.455)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.297.023.644)	(15.474.542.692)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	26.4	(29.395.946.100)	(20.279.791.800)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(663.625.020)	(2.743.595.705)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		956.068.068.115	1.437.216.502.310
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.033.615.057.052)	33.515.821.163
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.798.924.375.128	767.070.483.686
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		2.706.278.691	2.429.856.814
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	768.015.596.767	803.016.161.663


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.341 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.306 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 23 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	100%	100%
(15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(16) Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(17) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	100%	100%
(18) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(19) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(20) Công ty Cổ phần Quán Nông Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
(21) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
(22) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
(23) Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	4 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm kế toán	2 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Rọc Muồng, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được xác định theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), và điều chỉnh cho cổ tức cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên

Quỹ này được trích lập nhằm hỗ trợ các rủi ro cho nhân viên của Tập đoàn và Nông dân có ký hợp đồng hợp tác sản xuất với Tập đoàn từ 3 vụ trở lên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	1.822.932.432	1.818.178.178
Tiền gửi ngân hàng	631.851.664.335	1.230.400.196.950
Tiền đang chuyển	4.990.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	129.351.000.000	566.706.000.000
TỔNG CỘNG	768.015.596.767	1.798.924.375.128

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,1 - 5,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1 Đầu tư ngắn hạn năm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác đầu tư (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	38.559.000.000	38.559.000.000	28.639.000.000	28.639.000.000
Trái phiếu	-	-	105.000.000.000	105.000.000.000
TỔNG CỘNG	138.559.000.000	138.559.000.000	133.639.000.000	133.639.000.000

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 12.5%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 8,5%/năm. Trong đó:

- Số tiền 12.939.000.000 VND đang được Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang (“Bản Việt An Giang”) nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 157/2020/HĐ-XD ngày 18 tháng 12 năm 2020; và
- Số tiền 7.200.000.000 VND đang được Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang thế chấp tại Bản Việt An Giang nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2332/2020/HĐ-BQLKKT ngày 29 tháng 12 năm 2020.

5.2 Đầu tư dài hạn năm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác đầu tư	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	112.000.000.000	112.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	297.182.455.956	16.803.895.474
Công ty Cổ phần Lương thực Công nghệ Cao Đại Tài	258.586.890.456	168.647.181.575
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cường Nguyên Agri	148.841.603.076	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	84.025.772.679	20.063.783.757
Salasar Impex Limited	32.522.634.750	67.449.486.130
ADM Rice Inc.	-	57.552.119.870
Khách hàng khác	1.540.865.877.612	556.907.406.581
TỔNG CỘNG	2.362.025.234.529	887.423.873.387
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(239.785.673.608)	(248.172.730.014)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.122.239.560.921	639.251.143.373

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ứng trước cho nông dân	311.571.820.153	224.715.769.535
Công ty TNHH MTV Long Bình Tri Tôn	24.136.149.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Thuận Phát TTC	8.918.283.000	29.971.326.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn	51.774.825	28.942.463.325
Trả trước cho các bên khác	60.692.303.312	43.294.479.109
TỔNG CỘNG	405.370.330.290	326.924.037.969
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.431.302.400)	(7.665.656.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	398.939.027.890	319.258.381.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
Công ty TNHH Bệnh viện Đông Sài Gòn	6.000.000.000	Ngày 28 tháng 1 năm 2023	8,0	Tín chấp
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhờ	350.000.000	Ngày 31 tháng 7 năm 2022	6,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.350.000.000			

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	802.245.899.317	699.898.701.778
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	496.755.880.562	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	188.939.807.579	94.068.892.279
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	16.793.577.479	35.656.215.736
Ký quỹ	16.142.978.270	263.705.750
Chiết khấu mua hàng được hưởng	5.724.221.051	4.159.255.717
Phải thu khác	77.889.434.376	72.327.050.716
Dài hạn	29.618.342.780	22.694.778.286
Ký cược, ký quỹ	29.618.342.780	22.694.778.286
TỔNG CỘNG	831.864.242.097	722.593.480.064
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(54.290.419.121)	(53.967.604.878)
GIÁ TRỊ THUẦN	777.573.822.976	668.625.875.186

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản góp vốn bằng hàng tồn kho (lương thực - gạo) và khoản lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 01.2021/BCC/LTG-HN với mục đích hợp tác sản xuất - thu mua - phân phối gạo cho thị trường trong nước và quốc tế. Thời hạn hợp tác đầu tư là 1 năm kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty có thể thu được một khoản lợi nhuận với tỷ lệ tối đa là 8,5%/năm.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	309.805.991.599	304.431.537.191
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	18.581.719.256	30.427.120.288
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(27.880.315.726)	(20.983.316.603)
Số cuối kỳ	<u>300.507.395.129</u>	<u>313.875.340.876</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	22.816.931.835	(6.845.072.978)	15.971.858.857	21.779.633.790	(5.830.846.472)	15.948.787.318	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	11.207.641.259	(5.670.966.508)	5.536.674.751	20.990.737.445	(10.415.541.998)	10.575.195.447	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	25.536.710.684	(17.035.697.485)	8.501.013.199	19.811.277.014	(13.891.259.259)	5.920.017.755	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	24.718.016.975	(24.718.016.975)	-	18.031.024.419	(17.981.024.419)	50.000.000	
Khả năng thu hồi thấp	249.755.246.413	(246.237.641.183)	3.517.605.230	267.390.090.866	(261.687.319.451)	5.702.771.415	
TỔNG CỘNG	334.034.547.166	(300.507.395.129)	33.527.152.037	348.002.763.534	(309.805.991.599)	38.196.771.935	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	932.583.693.569	827.118.800.117
Thành phẩm	891.511.398.893	616.127.913.543
Hàng hóa	773.587.676.499	637.338.633.908
Hàng mua đang đi đường	235.353.356.486	269.852.556.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.570.443.183	25.756.900.583
Công cụ, dụng cụ	4.207.004.241	5.293.927.253
TỔNG CỘNG	2.879.813.572.871	2.381.488.732.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.143.633.983)	(13.982.635.853)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.874.669.938.888	2.367.506.096.341

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	13.982.635.853	2.230.673.993
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.513.138.578	18.949.825.656
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.352.140.448)	(11.958.846.791)
Số cuối kỳ	5.143.633.983	9.221.652.858

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	23.733.040.306	9.484.637.868
Công cụ, dụng cụ	7.804.514.636	1.587.773.995
Chi phí bảo hiểm	4.073.728.860	133.559.004
Chi phí bản quyền phần mềm	3.019.651.743	547.169.993
Chi phí thuê	2.478.367.303	1.635.913.332
Khác	6.356.777.764	5.580.221.544
Dài hạn	132.444.189.135	128.229.962.984
Tiền thuê đất	86.477.828.301	82.009.266.485
Chi phí bảo trì	29.414.694.119	25.011.091.958
Công cụ, dụng cụ	11.726.786.117	16.239.970.759
Khác	4.824.880.598	4.969.633.782
TỔNG CỘNG	156.177.229.441	137.714.600.852

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	807.541.544.085	952.736.187.802	288.464.172.426	52.872.500.254	-	2.101.614.404.567
Mua mới	826.365.000	84.204.360.278	8.767.384.584	1.131.932.157	626.528.519	95.556.570.538
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.122.007.496	12.195.673.129	-	198.457.364	-	13.516.137.989
Phân loại lại	(377.794.128)	(2.196.723.218)	449.545.455	1.817.762.348	-	(307.209.543)
Thanh lý	(975.136.128)	(44.888.907.998)	(17.893.398.828)	(1.070.474.046)	-	(64.827.917.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	808.136.986.325	1.002.050.589.993	279.787.703.637	54.950.178.077	626.528.519	2.145.551.986.551
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	43.856.726.361	55.971.831.280	40.803.158.706	19.055.975.107	-	159.687.691.454
Giá trị hao khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	329.184.736.774	532.247.352.967	222.523.270.154	30.217.980.370	-	1.114.173.340.265
Khấu hao trong kỳ	21.523.747.369	47.508.988.747	9.615.875.572	3.117.916.071	64.317.971	81.830.845.730
Phân loại lại	2.039.904.532	(7.131.859.423)	2.304.600.783	2.923.444.215	-	136.090.107
Thanh lý	(975.136.128)	(29.661.801.389)	(18.120.657.284)	(1.006.941.471)	-	(49.764.536.272)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	351.773.252.547	542.962.680.902	216.323.089.225	35.252.399.185	64.317.971	1.146.375.739.830
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	478.356.807.311	420.488.834.835	65.940.902.272	22.654.519.884	-	987.441.064.302
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	456.363.733.778	459.087.909.091	63.464.614.412	19.697.778.892	562.210.548	999.176.246.721
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24.1)	10.390.642.421	12.279.720.152	623.851.817	-	-	23.294.214.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	113.884.600.483	-	113.884.600.483
Thuê trong kỳ	<u>12.781.074.331</u>	<u>7.935.000.000</u>	<u>20.716.074.331</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>126.665.674.814</u>	<u>7.935.000.000</u>	<u>134.600.674.814</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.604.256.992	-	13.604.256.992
Khấu hao trong kỳ	<u>10.000.922.046</u>	<u>333.342.475</u>	<u>10.334.264.521</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>23.605.179.038</u>	<u>333.342.475</u>	<u>23.938.521.513</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>100.280.343.491</u>	<u>-</u>	<u>100.280.343.491</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>103.060.495.776</u>	<u>7.601.657.525</u>	<u>110.662.153.301</u>

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có thể mua lại các phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 24.2*.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	285.847.581.128	79.828.277.726	91.818.182	365.767.677.036
Mua mới	<u>13.326.964.670</u>	<u>7.724.224.206</u>	<u>-</u>	<u>21.051.188.876</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>299.174.545.798</u>	<u>87.552.501.932</u>	<u>91.818.182</u>	<u>386.818.865.912</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	7.220.985.777	91.818.182	7.312.803.959
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	17.564.159.346	17.756.873.228	91.818.182	35.412.850.756
Hao mòn trong kỳ	<u>1.809.591.162</u>	<u>5.666.591.708</u>	<u>-</u>	<u>7.476.182.870</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>19.373.750.508</u>	<u>23.423.464.936</u>	<u>91.818.182</u>	<u>42.889.033.626</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>268.283.421.782</u>	<u>62.071.404.498</u>	<u>-</u>	<u>330.354.826.280</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>279.800.795.290</u>	<u>64.129.036.996</u>	<u>-</u>	<u>343.929.832.286</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nhà máy sản xuất gạo	129.229.700.841	71.010.739.583
Dự án phần mềm Quản trị doanh nghiệp	55.365.547.746	32.074.831.422
Nhà máy sản xuất giống	5.360.250.766	3.109.142.886
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	985.807.824	6.504.574.206
Các dự án khác	20.000.218.672	12.162.731.135
TỔNG CỘNG	210.941.525.849	124.862.019.232

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	49,00	-	49,00	-

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND
	Lộc Trời Quảng Đông
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.425.835.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	(3.425.835.000)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Số tiền

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 2.979.453.820

Giá trị phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 910.975.079
Phân bổ trong kỳ 148.972.691

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 1.059.947.770

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 2.068.478.741

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 1.919.506.050

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Eastchem Company Limited	444.314.843.513	7.790.162.667
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	216.329.625.000	51.607.430.000
Công ty TNHH UPL Việt Nam	32.701.725.000	13.238.667.750
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	22.499.080.474	10.248.322.469
PT Corteva Agriscience Manufacturing Indonesia	21.782.181.000	35.607.080.385
Devi Cropscience Pvt Ltd	13.939.748.486	16.163.292.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	-	296.212.499.800
Những người bán khác	130.609.877.591	59.020.659.375
TỔNG CỘNG	<u>882.177.081.064</u>	<u>489.888.114.446</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	23.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò thịt - Bò sữa Cao Nguyên	-	16.097.833.400
Những người mua khác	29.707.002.658	98.013.831.683
TỔNG CỘNG	<u>53.307.002.658</u>	<u>114.111.665.083</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	95.842.009.922	130.292.310.138	(106.529.450.805)	119.604.869.255
Thuế đất và tiền thuê đất	2.152.886.853	1.068.999.307	(1.101.424.238)	2.120.461.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	-	-	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	25.897.566	-	(25.897.566)	-
TỔNG CỘNG	98.322.736.935	131.361.309.445	(107.656.772.609)	122.027.273.771
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.549.461.213	49.752.137.415	(105.323.408.466)	40.978.190.162
Thuế thu nhập cá nhân	9.096.452.665	32.077.084.244	(32.598.239.693)	8.575.297.216
Thuế giá trị gia tăng	5.551.677.472	11.967.388.425	(13.069.603.284)	4.449.462.613
Các loại thuế khác	7.936.670.652	3.772.947.920	(3.736.926.477)	7.972.692.095
TỔNG CỘNG	119.134.262.002	97.569.558.004	(154.728.177.920)	61.975.642.086

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	76.971.576.123	118.173.872.012
Chi phí xây dựng	19.370.784.957	17.861.228.085
Chi phí quảng cáo	17.276.544.093	3.834.184.247
Chi phí xuất khẩu	16.125.925.956	6.963.201.179
Chi phí du lịch	12.600.000.000	7.782.200.000
Chi phí lãi vay	12.173.850.260	8.256.792.158
Chi phí phải trả khác	21.307.338.299	39.552.587.547
TỔNG CỘNG	175.826.019.688	202.424.065.228

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	221.659.399.749	61.693.615.419
Cổ tức phải trả	165.421.074.750	31.223.403.350
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	18.320.815.480	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.932.473.475	8.991.168.360
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.628.392.952	2.205.667.525
Phải trả ngắn hạn khác	23.356.643.092	19.273.376.184
Dài hạn	1.155.000.000	1.255.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.155.000.000	1.255.000.000
TỔNG CỘNG	222.814.399.749	62.948.615.419

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND
Vay ngắn hạn	3.569.637.813.693	4.994.914.133.532	(4.008.786.494.297)	20.787.855.452	25.464.330.200	4.602.017.638.580	
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.1)	3.544.836.779.841	4.994.914.133.532	(3.992.489.470.653)	-	25.464.330.200	4.572.725.772.920	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.2)	24.801.033.852	-	(16.297.023.644)	20.787.855.452	-	29.291.865.660	
Vay dài hạn	55.996.297.030	20.869.285.182	-	(20.787.855.452)	-	56.077.726.760	
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 24.2)	55.996.297.030	20.869.285.182	-	(20.787.855.452)	-	56.077.726.760	
TỔNG CỘNG	3.625.634.110.723	5.015.783.418.714	(4.008.786.494.297)	-	25.464.330.200	4.658.095.365.340	

24.1 Các khoản vay ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Mizuho Bank, Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.092.750.000.000	47.000.000	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023	1,60 - 2,85	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở Giao dịch 2	526.512.825.866	-	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2022 đến ngày 4 tháng 11 năm 2022	4,80 - 5,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	518.883.976.636	-	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 10 năm 2022	8,30 - 8,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	403.052.332.317	-	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022	5,00 - 5,50	Tín chấp
Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh	313.875.000.000	13.500.000	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 9 năm 2022	2,30 - 3,14	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân Hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	295.297.157.494	-	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2022 đến ngày 27 tháng 10 năm 2022	4,50 - 4,90	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	232.523.532.351	-	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2022 đến ngày 24 tháng 8 năm 2022	6,50 - 7,95	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	220.057.701.910	-	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022	4,00 - 5,10	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	167.775.055.443	-	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2022	5,00 - 5,50	Tín chấp
Malayan Banking Berhad (Maybank), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	155.615.505.000	6.693.140	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	3,20 - 4,15	Tín chấp
Malayan Banking Berhad (Maybank), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	145.195.346.830	-	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 đến ngày 17 tháng 12 năm 2022	5,00 - 5,35	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	141.359.927.116	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,20 - 4,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	104.782.846.165	-	Ngày 4 tháng 10 năm 2022	5,20	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	95.244.275.900	-	Từ 9 tháng 9 năm 2022 đến ngày 8 tháng 12 năm 2022	4,44 - 5,68	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	72.243.708.051	-	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	4,00 - 5,20	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	26.777.200.000	-	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	6,50	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	25.216.174.385	-	Ngày 6 tháng 11 năm 2022	6,50	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	22.840.000.000	-	Ngày 22 tháng 12 năm 2022	4,30	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	6.447.457.467	-	Từ ngày 5 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	6,20 – 8,50	Tài sản cố định hữu hình trị giá 14.098.070.781 VND thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	6.275.749.989	-	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	6,00	Tài sản cố định hữu hình trị giá 9.196.143.609 VND thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang
TỔNG CỘNG	4.572.725.772.920	67.193.140			

24.2 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế 119 chiếc xe ô tô và 37 máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	VND	USD	VND	USD
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	34.059.828.644	4.767.962.984	29.496.678.672	4.695.644.820
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	34.059.828.644	4.767.962.984	29.496.678.672	4.695.644.820
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1-5 năm	59.912.390.484	3.834.663.724	60.459.003.606	4.462.706.576
TỔNG CỘNG	93.972.219.128	8.602.626.708	89.955.682.278	9.158.351.396
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	34.059.828.644	4.767.962.984	29.496.678.672	4.695.644.820
Nợ gốc	59.912.390.484	3.834.663.724	60.459.003.606	4.462.706.576
Nợ gốc	93.972.219.128	8.602.626.708	89.955.682.278	9.158.351.396
TỔNG CỘNG	187.944.438.252	12.405.253.412	179.911.361.852	18.316.702.788



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	84.673.798.511	59.167.804.309
Trích lập quỹ	63.687.529.804	55.339.068.672
Sử dụng quỹ	<u>(58.815.507.557)</u>	<u>(14.259.091.037)</u>
Số cuối kỳ	<u>89.545.820.758</u>	<u>100.247.781.944</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	2.798.725.052.689	
Trích lập quỹ khen thưởng,	-	-	-	-	-	(54.746.497.904)	(54.746.497.904)	
phúc lợi	-	-	-	2.302.166.345	-	(2.302.166.345)	-	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.211.152.673	(10.211.152.673)	-	
Trích lập quỹ khác thuộc vốn	-	-	-	-	-	228.883.727.186	228.883.727.186	
chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(239.075.069)	
Cổ tức đã công bố	-	-	(239.075.069)	-	-	-	(239.075.069)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(20.000.000.000)	(3.061.060.992)	-	(23.061.060.992)	
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	498.592.572	707.872.008.056	84.394.699.884	951.900.435.398	2.828.672.135.910	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	2.997.207.074.501	
Trích lập quỹ khen thưởng,	-	-	-	-	-	(63.020.143.279)	(63.020.143.279)	
phúc lợi	-	-	-	2.012.147.607	-	(2.012.147.607)	-	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	13.105.309.411	(13.105.309.411)	-	
Trích lập quỹ khác thuộc vốn	-	-	-	-	-	(18.722.967.480)	(18.722.967.480)	
chủ sở hữu	-	-	-	-	-	139.528.187.392	139.528.187.392	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)	
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	-	1.687.173.179	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.687.173.179	-	-	-	-	
Tăng tỷ lệ sở hữu trong	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty con (**)	-	-	-	(20.000.000.000)	(729.005.030)	(8.165.368.588)	(8.165.368.588)	
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(20.729.005.030)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	1.923.687.264	689.884.155.663	76.674.281.873	1.014.109.745.895	2.866.598.270.695	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền theo mức 20% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.
- (**) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng phần 23,49% vốn góp của Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh ("Hưng Thịnh") từ thành viên góp vốn hiện hữu với tổng giá trị là 25.266.444.674 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Hưng Thịnh tăng từ 76,51% lên 100,00%. Chênh lệch giữa giá trị mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu giá trị tài sản thuần được mua thêm vào ngày giao dịch với số tiền là 8.165.368.588 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

26.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu phổ thông	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

26.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức đã công bố	161.186.680.000	120.890.010.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	29.395.946.100	20.279.791.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	35.991.763.835	38.713.133.036
Lợi nhuận trong kỳ	159.735.172	2.079.909.929
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(667.386.525)	(592.570.768)
Cổ tức được chia	(3.070.562.520)	(2.719.146.205)
Giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	(17.101.076.086)	-
Tăng vốn	-	52.000.000
Số cuối kỳ	<u>15.312.473.876</u>	<u>37.533.325.992</u>

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Doanh thu	5.965.415.834.211	5.196.344.750.799
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>3.390.027.254.671</i>	<i>2.346.757.728.393</i>
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>1.996.439.260.574</i>	<i>2.160.023.885.064</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>349.419.907.468</i>	<i>522.005.052.705</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>84.464.938.229</i>	<i>88.099.760.202</i>
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	<i>145.064.473.269</i>	<i>79.458.324.435</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(72.843.099.448)	(74.654.240.855)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(64.892.419.180)</i>	<i>(72.987.970.449)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(7.880.499.118)</i>	<i>(1.573.537.866)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(70.181.150)</i>	<i>(92.732.540)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>5.892.572.734.763</u>	<u>5.121.690.509.944</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>3.388.531.201.265</i>	<i>2.345.324.253.161</i>
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>1.936.209.248.168</i>	<i>2.104.558.075.337</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>338.350.751.536</i>	<i>504.498.199.203</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>84.464.938.229</i>	<i>88.099.760.202</i>
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	<i>145.016.595.565</i>	<i>79.210.222.041</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	<i>5.892.572.734.763</i>	<i>5.121.690.509.944</i>
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.045.457.412	13.016.793.117
Lãi tiền gửi	10.495.958.889	7.582.335.878
Khác	651.664.338	6.967.961
TỔNG CỘNG	<u>23.193.080.639</u>	<u>20.606.096.956</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn lương thực - gạo	3.307.188.122.531	2.304.415.350.187
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.264.385.239.677	1.377.916.022.927
Giá vốn hạt giống cây trồng	259.572.527.293	366.140.005.316
Giá vốn bao bì	67.868.686.019	72.641.303.239
Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn khác	69.242.896.122	58.334.414.061
TỔNG CỘNG	<u>4.968.257.471.642</u>	<u>4.179.447.095.730</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	92.053.707.959	70.538.509.474
Chiết khấu thanh toán	46.692.271.607	91.995.616.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.467.215.840	4.181.192.529
Chi phí tài chính khác	5.376.022.202	235.291.375
TỔNG CỘNG	<u>184.589.217.608</u>	<u>166.950.610.316</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	156.507.294.778	170.442.454.093
Chi phí xuất khẩu	76.506.020.737	30.856.960.572
Chi phí nhân viên	69.817.778.297	87.069.792.459
Chi phí vận chuyển	36.111.501.529	19.088.635.947
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	11.369.652.648	14.053.701.028
Công tác phí	9.817.998.093	10.682.841.426
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.085.907.664	8.336.886.563
Chi phí vật liệu bao bì	3.325.027.802	6.199.632.140
Chi phí khác	40.084.474.546	26.258.926.726
TỔNG CỘNG	<u>411.625.656.094</u>	<u>372.989.830.954</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	89.486.469.529	79.736.778.619
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	26.734.213.774	3.964.461.138
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.471.420.371	17.063.910.876
Công tác phí	7.877.112.372	3.627.555.226
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.436.009.175	3.301.695.314
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(9.298.596.470)	4.363.734.938
Chi phí khác	52.137.659.166	35.233.490.431
TỔNG CỘNG	<u>186.844.287.917</u>	<u>147.291.626.542</u>

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	31.253.571.064	23.294.803.770
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	18.515.375.436	7.359.233.720
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.984.738.051	7.841.721.478
Thu phạt vi phạm hợp đồng	650.065.969	1.214.811.019
Thu nhập khác	8.103.391.608	6.879.037.553
Chi phí khác	(5.551.806.855)	(4.448.948.756)
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	(4.724.676.185)	(4.083.909.709)
Tiền phạt thuế	(321.310.403)	(123.020.469)
Chi phí khác	(505.820.267)	(242.018.578)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>25.701.764.209</u>	<u>18.845.855.014</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	4.563.137.037.129	3.933.427.137.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.054.774.964	308.469.458.787
Chi phí nhân viên	301.938.201.999	310.915.608.713
Chi phí khấu hao và hao mòn	95.065.589.627	82.204.754.501
Chi phí khác	110.531.811.934	64.711.593.268
TỔNG CỘNG	<u>5.566.727.415.653</u>	<u>4.699.728.553.226</u>

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN	49.100.893.905	63.079.762.267
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	651.243.510	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.752.137.415	63.079.762.267
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	710.886.371	650.932.785
TỔNG CỘNG	<u>50.463.023.786</u>	<u>63.730.695.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.150.946.350	294.694.332.167
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con (20%)	38.030.189.270	58.938.866.433
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	5.028.531.279	2.880.237.275
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	4.317.427.412	2.667.323.166
Lỗi của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.386.262.177	5.731.519.993
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.633.248.035
Phản lãi từ công ty liên kết	-	(46.206.759)
Thuế TNDN được miễn, giảm của công ty con	(239.254.330)	(311.919.910)
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.715.009.077)	(7.732.513.080)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	651.243.510	-
Các khoản khác	3.633.545	(29.860.101)
Chi phí thuế TNDN	50.463.023.786	63.730.695.052

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	18.094.778.087	20.750.419.646	(2.655.641.559)	(1.150.314.566)
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.564.146.258	1.730.343.070	2.833.803.188	687.305.181
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.706.066.200	2.595.114.200	(889.048.000)	(187.923.400)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>24.364.990.545</u>	<u>25.075.876.916</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(710.886.371)</u>	<u>(650.932.785)</u>

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng	Công ty con
Công nghệ cao Hưng Thịnh	
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch HĐQT
Bà Huỳnh Thanh Tuyết	Chị gái của Chủ tịch HĐQT
Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy	Em gái Chủ tịch HĐQT
Bà Thụy Vu Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên ban Kiểm soát từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 13 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte., Ltd	Cố đồng lớn
Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang	Cố đồng lớn
Công ty TNHH Nấm Linh Chi Song Phương	Công ty liên quan của Trưởng Ban Kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>6.543.155.722</u>	<u>7.547.149.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	139.528.187.392	228.883.727.186
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(20.929.228.109)</u>	<u>(34.296.060.619)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	118.598.959.283	194.587.666.567
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.472	2.414
- Lãi suy giảm	1.472	2.414

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2022 ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. CÁC CAM KẾT

38.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	20.374.272.840	14.142.955.974
Từ 1 đến 5 năm	41.729.656.644	33.651.665.659
Trên 5 năm	7.753.617.448	5.343.109.299
TỔNG CỘNG	<u>69.857.546.932</u>	<u>53.137.730.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

38.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	1.743.570.455	5.063.250.000
Từ 1 đến 5 năm	10.005.454.545	10.180.000.000
TỔNG CỘNG	11.749.025.000	15.243.250.000

39. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	4.658.361	5.154.051
- Đồng Euro (EUR)	145	145

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Lương thực - Gạo;
- Hạt giống;
- Bao bì;
- Xây dựng và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

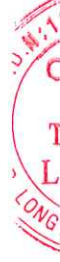
B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật		Lương thực - Gạo		Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022									
<i>Doanh thu</i>									
Từ khách hàng bên ngoài	1.936.209.248.168	3.388.531.201.265	338.350.751.536	84.464.938.229	145.016.595.565	-	5.892.572.734.763		
Giữa các bộ phận	54.040.170.418	2.992.741.468.414	291.755.766.294	43.595.143.673	237.196.714.476	(3.619.329.263.275)	-		
Tổng cộng	1.990.249.418.586	6.381.272.669.679	630.106.517.830	128.060.081.902	382.213.310.041	(3.619.329.263.275)	5.892.572.734.763		
Kết quả của bộ phận	671.824.008.491	81.343.078.734	78.778.224.243	16.596.252.210	75.773.699.443	-	924.315.263.121		(598.469.944.011)
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính									325.845.319.110
Doanh thu hoạt động tài chính									23.193.080.639
Chi phí tài chính									(184.589.217.608)
Lãi từ công ty liên kết									-
Lợi nhuận khác									25.701.764.209
Lợi nhuận trước thuế									190.150.946.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(49.752.137.415)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(710.886.371)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ									139.687.922.564
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Tài sản và nợ phải trả									8.965.952.336.540
Tài sản của bộ phận	4.494.780.943.054	3.990.456.219.317	246.826.173.432	92.527.699.588	141.361.301.149	-	90.518.740.744		9.056.471.077.284
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản									6.089.208.671.940
Nợ phải trả của bộ phận	2.056.504.412.047	3.949.859.887.823	29.966.732.596	13.087.337.600	39.790.301.874	-	85.351.660.773		6.174.560.332.713
Nợ phải trả không phân bổ									
Tổng nợ phải trả									6.174.560.332.713



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật		Lương thực - Gạo		Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
<i>Doanh thu</i>									
Từ khách hàng bên ngoài	2.104.558.075.337	2.345.324.253.161	504.498.199.203	88.099.760.202	79.210.222.041	5.121.690.509.944	-		
Giữa các bộ phận	113.837.668.846	1.881.558.807.660	40.308.357.549	52.846.469.597	64.463.428.226	(2.153.014.731.878)			
Tổng cộng	2.218.395.744.183	4.226.883.060.821	544.806.556.752	140.946.229.799	143.673.650.267	(2.153.014.731.878)			5.121.690.509.944
Kết quả của bộ phận	726.642.052.410	40.908.902.974	138.358.193.887	15.458.456.963	20.875.807.980				942.243.414.214 (520.281.457.496)
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính									421.961.956.718
Doanh thu hoạt động tài chính									20.606.096.956
Chi phí tài chính									(166.950.610.316)
Lãi từ công ty liên kết									231.033.795
Lợi nhuận khác									18.845.855.014
Lợi nhuận trước thuế									294.694.332.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(63.079.762.267)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại									(650.932.785)
Lãi sau thuế TNDN trong kỳ									230.963.637.115
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản và nợ phải trả									7.760.633.865.761
Tài sản của bộ phận	3.166.589.784.356	3.836.262.924.613	437.460.215.218	81.596.224.861	238.724.716.713				85.442.562.133
Tài sản không phân bổ									7.846.076.427.894
Tổng tài sản									4.745.775.613.805
Nợ phải trả của bộ phận	993.336.208.232	3.629.301.847.565	22.798.193.174	10.865.360.881	89.474.003.953				67.101.975.753
Nợ phải trả không phân bổ									4.812.877.589.558
Tổng nợ phải trả									

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	5.083.273.159.051	596.516.386.795	212.783.188.917	5.892.572.734.763
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	8.837.762.678.868	218.708.398.416	-	9.056.471.077.284
Nợ phải trả bộ phận	6.122.455.968.687	52.104.364.026	-	6.174.560.332.713
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	4.418.085.635.286	550.983.363.034	152.621.511.624	5.121.690.509.944
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	7.646.786.501.247	199.289.926.647	-	7.846.076.427.894
Nợ phải trả bộ phận	4.758.281.951.731	54.595.637.827	-	4.812.877.589.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc, một công ty con do Công ty sở hữu 99,98% vốn điều lệ. Tại ngày của báo cáo này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

Ngoại trừ sự kiện được trình bày trên đây, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2022